TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐĂK TÔ** **TỈNH KONTUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2023/DS-ST.
Ngày: 05-4-2023.
V/v "Tranh chấp đòi nợ tiền".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK TÔ – TỈNH KONTUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoa Như.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Hồng Huyên
2. Ông Đoàn Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh KonTum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh KonTum tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp đòi nợ tiền"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐ-HPT ngày 20/3/2023; giữa các đương S:

- *Nguyên đơn:* Bà NTH, sinh năm 1967, (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 96 Hai Bà Trưng, tổ dân phố 3, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.

- *Người đại diện theo quỷ quyền:* Anh Cao Văn Học, sinh năm 1978 (có mặt),

Địa chỉ: Số 21A đường số 3, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức (Quận 2), thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà NTS, sinh năm 1954 (có mặt),

Địa chỉ: Thôn 2, Diên Bình, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên toà nguyên đơn trình bày và yêu cầu Tòa

án giải quyết như sau:

Bà NTH là đại lý phân phối hải sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum, thời gian từ năm 2015, Bà H có nhập hàng và bán cho Bà NTS và con gái là Phạm Hoàng Ni để bán lại trong khu vực huyện Đăk Tô. Tuy nhiên, sau khi đã nhận hàng, bà S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận qua việc không thanh toán tiền sau khi đã nhận hàng.

Ngày 09/12/2018, bà H đã thực hiện việc đối chiếu công nợ, bà NTS đã kiểm tra, đối chiếu và ký xác nhận số tiền đang nợ của bà H chốt đến ngày 09/12/2018 là 192.802.000đ. Sau nhiều lần làm việc yêu cầu bà S trả nợ, nhưng bà S không thanh toán và cố tình trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H.

Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà NTS phải trả cho toàn bộ số nợ gốc là 192.802.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 51.208.211đồng. Tổng số tiền bà H yêu cầu bà NTS phải trả là 244.010.211đ ồng

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi nôi dung khởi kiện, yêu cầu bà S trả gốc 188.187.000 đồng, tiền lãi của số tiền 171.500.000 đồng tính đến ngày xử sơ thẩm và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5 triệu đồng.

Bị đơn bà NTS trình bày:

Đầu năm 2015, chồng bà S đau nằm điều trị tại bệnh viện Đà Nẵng. Cuối năm 2015, chồng chết nên bà S không có thực hiện việc mua bán gì với bà H.

Năm 2019, bà S có lấy hàng của bà H bán, cuối năm 2019, bà S có xuống trả nợ cho bà H số tiền là 24.000.000 đồng, số tiền còn nợ bà H là 10.000.000đ. Ngoài ra, không còn nợ khoản tiền nào khác.

Sau khi xem kết quả giám định chữ kỹ, chữ viết của Phòng giám định kỹ thuật Hình S Công an tỉnh Kon Tum. Bà S thừa nhận Chữ ký, chữ viết đó là của bà, nhưng là bị bà H gài để ký. Thực chất, Bà Su chỉ còn nợ 10.000.000 đồng, số tiền còn lại không nợ, mà do con gái tôi là Phạm Hoàng Ni nợ của bà H. Nhưng nợ số tiền cụ thể bao nhiêu thì tôi không biết.

Tuy nhiên bà S không yêu cầu Tòa án xác minh về số nợ của Phạm Hoàng Ni và cũng không có số điện thoại, địa chỉ cư trú của con gái.

Bà Su chỉ đồng ý trả bà H số nợ còn lại là 10.000.000 đồng vào khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2023.

Tại phiên tòa bà S không thừa nhận có quan hệ mua bán hải sản, không thừa nhận kết quả giám định và không thừa nhận có nợ tiền của bà H.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô phát biểu ý kiến cho rằng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng: Thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân S. Đối với những người tham gia tố tụng trong đó nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân S năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 5.000.000 đồng

Áp dụng Điều 280; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân S 2015.

Chấp đơn khởi kiện về việc "*Tranh chấp đòi nợ tiền*" của nguyên đơn , được thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về tiền gốc và lãi

Buộc bà NTS phải trả cho bà NTH số tiền tổng cộng là: 245.092.700 đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm đồng).*Trong đó nợ gốc 188.187.000.đồng; nợ lãi 56.905.700 đồng

Về án phí dân S sơ thẩm và chi phí tố tụng: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân S sơ thẩm theo quy định của pháp luật và chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bà NTH khởi kiện yêu cầu bà NTS trả nợ trên cơ sở hai bên đã đối chiếu nợ tiền mua bán hải sản được xác định là *"Tranh chấp đòi nợ tiền"*quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân S 2015.

Bà S cư trú tại Thôn 2, Diên Bình, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân S 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh KonTum.

[2] Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù tại phiên tòa bà S không thừa nhận có quan hệ mua bán hải sản, không thừa nhận kết quả giám

định và không thừa nhận có nợ tiền của bà H nhưng theo lời khai ban đầu có trong hồ sơ vụ án cùng các tài liệu chứng cứ khác, có đủ cơ sở khẳng định:

Bà H và bà S có quan hệ làm ăn mua bán hải sản. Sau khi không mua bán làm ăn với nhau nữa, bà S còn nợ bà H một số tiền và hai bên có viết giấy nhận nợ nên xác định quan hệ pháp luật là đòi nợ tiền.

Bà S chỉ nhận còn nợ bà H 10.000.000 đồng và cho rằng mình bị gài ký "Giấy nhận nợ" ngày 07/12/2018, và "Giấy nhận nợ" ngày 09/12/2018 nhưng không có chứng cứ chứng minh.Tại Kết luận giám định số 240/KL-KTHS ngày 20/12/2022 của Phòng kỹ thuật hình S Công an tỉnh KonTum kết luận :

"Chữ ký, chữ viết "NTS" dưới mục "Người nợ tiền" trên các tài liệu cần giám định(ký hiệu A1, A2) với chữ ký, chữ viết của NTS trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1; M2; M3; M4; M5) do cùng một người ký, viết ra".

Vì vậy bà S phải chịu trách nhiệm với chữ ký và chữ viết của mình và phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc 16.687.000 đồng và 171.500.000 đồng.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi của NTH, Hội đồng xét xử xét thấy:

Giấy vay tiền ngày 09/12/2018 có ghi nợ số tiền 171.500.000 đồng, hẹn 01 năm sau sẽ trả toàn bộ. Quá thời hạn bà S không trả nên phải chịu tiền lãi cụ thể như sau:

Áp dụng khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân S 2015 để tính lãi trên số nợ gốc là 10%/năm (0.833%/tháng), thời gian tính lãi kể từ thời điểm chậm trả (ngày 10/12/2019) đến ngày xét xử sơ thẩm (05/4/2023) là 39 tháng 25 ngày: (171.500.000 đồng x 0.833% /tháng x 39 tháng 25 ngày = 56.905.700 đồng).

Đối với Giấy vay tiền ngày 07/12/2018 có ghi nợ số tiền 26.687- đồng, không ghi rõ bằng chữ số tiền là bao nhiêu, tuy nhiên phía dưới có ghi *"đã trả 10.000.000 đồng, còn nợ 16.687.000 đồng"* nên có căn cứ để xác định số tiền nợ là 26.687.000 đồng. Giấy vay tiền này không ghi thời hạn trả nợ, nên xác định hợp đồng vay không có kỳ hạn và không lãi suất và nguyên đơn cũng không yêu cầu tiền lãi nên buộc bà S phải trả cho bà H số tiền nợ gốc theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân S 2015 là 16.687.000 đồng.

Tổng số tiền buộc bà S phải trả cho bà H gồm tiền gốc và lãi là: 171.500.000 đồng + 16.687.000 đồng + 56.905.700 đồng (lãi) = 245.092.700 đồng.

[4]. Đối với ý kiến của bà S cho rằng bà chỉ nợ 10.000.000 đồng, số còn lại do con gái bà là Phạm Hoàng Ni nợ. Tuy nhiên bà không cung cấp được địa chỉ, cũng không biết được số điện thoại và không thể liên lạc được với con gái,

bà không yêu cầu Tòa án xác minh địa chỉ. Vì vậy, Tòa án không đưa chị Ni vào tham gia tố tụng, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án dân S khác.

[5] Về án phí dân S sơ thẩm: Đơn khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và kết luận giám định là có căn cứ nên bị đơn phải chịu án phí dân S sơ thẩm và chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân S năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 5.000.000 đồng

Áp dụng Điều 280; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân S 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc "*Tranh chấp đòi nợ tiền*" bà NTH; được thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về nợ gốc và tiền lãi tại phiên tòa.

Buộc bà NTS phải trả cho bà NTH số tiền tổng cộng là: 245.092.700 đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm đồng).* Trong đó nợ gốc 188.187.000.đồng; nợ lãi 56.905.700 đồng

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân S năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành mà bị đơn chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân S 2015, cho đến khi thi hành án xong số tiền trên.

***- Về án phí dân S sơ thẩm*:** Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân S, Điều 6, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà NTS phải nộp 12.254.635 đồng *(Mười hai triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm)* án phí dân S sơ thẩm.

Trả lại cho bà NTH số tiền 6.100.00 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002531 ngày 21-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Tô.

***- Về chi phí tố tụng khác*:** Căn cứ Điều 160, Điều 161 Bộ luật tố tụng dân S,

Buộc bà NTS phải trả cho NTH 2.700.000 đồng tiền chi phí giám định.

- Về hướng dẫn thi hành án dân S: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S.

- Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân S 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05-4-2023) nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh KonTum;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng
- VKSND H. Đăk Tô;
- THA dân S H. Đăk Tô;
- Các đương S;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Hoa Như